

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

Mã hợp đồng 合同編號: FV00

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

經濟合同

Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam

根據越南社會主義共和國第36/2005/QH11號的貿易法

Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25 tháng 9 năm 1989

根據國家委會 1989/09/25 日頒行的 24-LCT/HĐNN8 號經濟合約法令

Căn cứ nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội Đồng Bộ Trưởng quy định chi tiết ban hành Pháp Lệnh Hợp Đồng Kinh Tế

根據部長委會於 1990-01-16 日頒行有關執行經濟合約細節規定之第 17/HĐBT 號政令

Căn cứ chức năng kinh doanh của CÔNG TY TNHH

根據 責任有限公司的經營職能

Căn cứ vào nhu cầu thoả thuận giữa hai bên

根據雙方的協商與需求

Hôm nay, Ngày 01 tháng 10 năm 2020, hai bên gồm có :

今天, 2020年10月01日, 雙方包括:

Bên mua (Sau đây gọi tắt là Bên A) :

買方 (如下簡稱為甲方) :

Điện thoại 電話:

Fax 傳真號:

MST 稅號:

Người đại diện 代表人:

Chức vụ 職務:

Địa chỉ :

地址:

Số Tài Khoản :

Tên Ngân Hàng:

銀行帳號 :

銀行 (開戶行) :

Bên Bán (Sau đây gọi tắt là Bên B):

賣方(如下簡稱為乙方):

Điện thoại電話:

Fax傳真號:

MST稅號:

Người đại diện代表人:

Chức vụ職務:

Địa chỉ :

地址:

Số Tài Khoản :

Tên Ngân Hàng:

銀行帳號 :

銀行 (開戶行) :

Hai bên cùng thoả thuận hợp đồng này với nội dung điều khoản như sau :

甲、乙雙方同意以下內容及條款買賣以下商品:

Điều 1 : TÊN HÀNG – QUI CÁCH – SỐ LƯỢNG- ĐƠN GIÁ(VND)

第一條: 品名、規格、數量、價格:

Tên hàng và Qui cách物料名稱及 型號	Đơn Vị 計算單位	Số lượng 數量	Đơn giá 單價	Thành tiền 總價
Gia công chân máy(Không bao gồm vật tư) L3牽伸机	BỘ			

腳架加工(不含材料)				
Gia công chân máy(Không bao gồm vật tư)L1,L2 皱褶机 腳架加工(不含材料)	BỘ			
Gia công và lắp đặt quạt hút(Không bao gồm vật tư) L1,L2风车 排風扇製作及安裝(不含材料)	BỘ			
Gia công và lắp đặt quạt hút(Không bao gồm vật tư) L3打包机 排風扇製作及安裝(不含材料)	BỘ			
Đổ bê tông chân máy(5 máy) 腳架灌漿(5座)	M3			
10%VAT				
Tổng cộng gồm 10% VAT 總共含10%VAT				

Giá trị của hợp đồng này là : 00, 000 VND đã bao gồm 10% thuế VAT, khi hợp đồng có hiệu lực thì đơn giá không thay đổi. Đơn giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng đến xưởng Bên A.

本合同價格為: 00, 000 VND含10%稅價, 此價格在合同有效期間內不變。上述價格包括運費到達甲方工廠。

Thời hạn hợp đồng có hiệu lực được quy ước tính từ ngày Bên A và Bên B ký tên đóng dấu xong.

合同生效日期約定為: 甲、乙雙方授權代表簽字蓋章之日。

Thời gian giao hàng của hợp đồng được tính từ khi hai bên ký tên đóng dấu xong thì Bên B phải giao hàng đến xưởng bên A trong vòng 2 ngày làm việc(ngày nghỉ lễ, tết theo pháp luật không được tính vào ngày làm việc). Bên A nhận hàng từ thứ 2 đến thứ 7 và 8h đến 16h hàng ngày.

本合同交貨日期為甲、乙雙方授權代表簽字蓋章生效後, 由乙方在2個工作日內送貨到甲方工廠(法定節假日不計算入工作日)。甲方公司星期一至星期六收貨時間:

8h-16h.

Điều 2: Yêu cầu Kỹ thuật- thời gian, địa điểm lắp đặt và yêu cầu an toàn

第二條: 技術要求-製作安裝時間、地點-安全要求及施工方式

1. Yêu cầu Kỹ thuật技術要求: Bên A sẽ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật, Bên B dựa theo yêu cầu của Bên A để tiến hành **Gia công và lắp đặt** .

甲方提供技術指導, 乙方依照甲方要求加工及安裝.

2. Thời gian lắp đặt製作安裝時間:

Bên B tuân thủ theo chỉ đạo của Bên A tiến hành gia công lắp đặt. Bên B dựa theo yêu cầu chỉ đạo của Bên A chuẩn bị đầy đủ máy móc, công cụ và nhân lực để hoàn thành công tác lắp đặt, không được cố ý kéo dài thời gian thi công. Khi đến thi công phải tuân thủ theo quy định quản lý của **CÔNG TY TNHH FILTRAFINE (VIỆT NAM)**, nếu vi phạm sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

乙方遵照甲方指揮加工安裝鋼板. 乙方依照甲方要求準備充分機具人力完成安裝工作. 不得故意拖延工期. 在施工過程中必須執行越南FILTRAFINE責任有限公司的有關管理規定. 如有違反須按照越南FILTRAFINE責任有限公司有關規定進行處罰.

3. Yêu cầu về An toàn và thi công

安全要求及施工方式

A) Trong suốt quá trình thi công không được gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Bên A

所有施工安裝過程中, 不能影響甲方正常運行

B) Trong suốt quá trình thi công phải làm tốt công tác bảo hộ an toàn. Nếu vì nhân tố của Bên B mà dẫn đến tổn hại thiết bị hoặc tai nạn lao động đều phải do Bên B chịu trách nhiệm. Hiện trường thi công phải phù hợp với yêu cầu an toàn hiện trường của Bên A.

施工安裝過程中, 必須做好安全防護, 若由乙方原因導致設備損壞或人身傷害, 均由施工單位(乙方)承擔. 施工現場必須符合甲方現場衛生安全要求.

C) Phải nghiêm chỉnh chấp hành Quy định của Bên A trong việc làm thủ tục ra vào xưởng. 必須按照甲方制度辦理各種進場手續.

Điều 3: Yêu cầu chất lượng sản phẩm

第二條: 質量要求

1. Bên A sẽ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật, Bên B dựa theo yêu cầu của Bên A để tiến hành gia công lắp đặt .

甲方提供技術指導， 乙方依照甲方要求加工安裝

Điều 4: Phương thức thanh toán và chứng từ yêu cầu:

第四條: 付款方式及票據要求

Phương thức thanh toán :

付款方式:

Sau khi nhận được hàng và nghiệm thu đạt, Bên A có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hợp đồng này cho Bên B vào trước ngày 16 của tháng kế tiếp .

收到貨物並驗收合格之後， 甲方有義務在下一個月的16號之前支付本合同的100%合同價款。

Bên bán cần xuất hoá đơn đỏ cho Bên mua. Nếu vì nguyên nhân của Bên B dẫn đến thông tin các hoá đơn bị sai thì các trách nhiệm liên quan đến tiền thuế sẽ do Bên B chịu.

乙方需開專業紅發票給甲方， 若由於乙方原因導致發票內的開票信息錯誤， 相關退票及稅金損失的責任由乙方承擔。

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng

第五條: 解除合同

Nếu phát sinh một trong các tình trạng dưới đây thì có thể chấm dứt hợp đồng:

但下列情形之一或同時發生時， 本合同方可解除:

Phát sinh vấn đề bất khả kháng (như: động đất, lũ lụt, chiến tranh), Bên gặp phải vấn đề bất khả kháng trong vòng 48 tiếng đồng hồ phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại biết rõ về hậu quả sự việc liên quan, và trong vòng 15 ngày khi xảy ra sự việc, cần phải cung cấp các chứng từ của bộ phận uỷ quyền và bản báo cáo trì hoãn hoặc chấm dứt thực thi hợp đồng.

發生不可抗力事件（指地震，洪水，戰爭及國家法律等）： 遇有不可抗力事件的一方應在48小時內， 將相關事件， 可能引發的後果等情況以書面形式或電話通知其他各方

，並在事件發生後15天內，向其他各方提供有關權威部門的證明及本合同約定義務與責任不能履行或需要延期的報告。

Các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng bằng văn bản.

各方就解除本合同所涉及各方面問題達成一致，並以書面形式解除合同。

Nếu Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng thì Bên mua có quyền chấm dứt hợp đồng và truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng với Bên bán.

乙方嚴重違反本合同項下義務，甲方有權向違約方提供解除本合同，同時有權要求違約方承擔相應的違約責任。

(1) Bên B biểu hiện rõ thái độ không thực thi hợp đồng hoặc biểu hiện hành động thực tế không muốn thực thi hợp đồng.

乙方明確表示不履行合同或以實際行動表明不履行合同的

(2) Sản phẩm của Bên B có vấn đề nghiêm trọng về chất lượng, ảnh hưởng đến việc sử dụng hoặc không thể sử dụng, khiến cho Bên A không thể thực hiện mục đích hợp đồng, hoặc tồn đọng các vấn đề về chất lượng nhưng không thể đổi hàng.

乙方產品存在嚴重質量問題，無法或嚴重影響使用，或導致甲方不能實現合同目的，或者存在質量問題，但拒不更換。

(3) Các vấn đề vi phạm hợp đồng khác.

有其他嚴重違約情形的

Điều 6: Trách nhiệm vi phạm

第六條：違約責任

1. Các điều khoản truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng dưới đây là do hai bên thương lượng và nắm rõ tình trạng thực tế của đối tác để lập nên các thoả ước. Để đôn đốc hai bên thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng nên quyết làm nên cách tính và số tiền liên quan đến vi phạm hợp đồng để bên vi phạm hợp đồng bồi thường thích đáng cho bên tuân thủ hợp đồng nếu một bên vi phạm thoả ước khiến cho Bên còn lại bị tổn thất kinh tế lớn.

本條款項下違約責任是雙方充分協商，並在了解對方實際情況的前提下約定。如果一方違約，將給對方造成巨大的經濟損失，為督促雙方按照合同約定履行各自義務，特確定相關違約金額和計算方法，作為一方違約時給於守約方的適應補償。

2. Khi vào xưởng thi công, Bên B phải chịu trách nhiệm về sự an toàn của nhân viên thi công, bao gồm luôn cả nhân viên của Bên A tại hiện trường làm việc. Bên B phải có trách nhiệm mua bảo hiểm cho nhân viên thi công. Trong thời gian thi công không được phép làm hư tổn đến các thiết bị không liên quan đến việc sửa chữa, nếu không sẽ phải bồi thường cho Bên A theo giá trị của hàng hoá cộng thêm 10% phí quản lý.

3. 進場施工時，乙方要完全負責人員施工安全，包括在現場工作的甲方人員，承擔乙方施工現場人員的勞動安全保險。施工期間不得損壞甲方現場的設備。否則損壞必須按照價格加上10%的管理費索賠給甲方。

4. Nhân viên thi công của Bên B trong thời gian làm việc tại Xưởng của Bên A cần tuân thủ quy định của Bên A, nếu vi phạm sẽ xử lý theo quy định.

乙方施工人員在甲方工廠施工期間要遵守甲方工廠的製度，如有違反按照甲方制度處罰。

5. Công trình sau khi hoàn thành và ký xác nhận nghiệm thu thì Bên B phải bảo hành 12 tháng(tính từ ngày hoàn thành công trình). Nếu trong thời gian bảo hành mà hệ thống máy do Bên B lắp đặt xảy ra sự cố hư hỏng thì Bên B có trách nhiệm sửa chữa miễn phí cho Bên A.

工廠完工後，乙方質保12個月（從完工之日開始計算）若在質保期內施工部分發生質量問題，乙方必須負責為甲方免費維修處理。

6. Nếu Bên B hoàn công trễ so với thời gian quy định trong hợp đồng, cứ trễ 1 ngày sẽ bị trừ 2%/ ngày tiền vi phạm hợp đồng trên tổng giá trị của hợp đồng, nhưng tiền vi phạm hợp đồng không được vượt quá 12% tổng giá trị hợp đồng. Tiền vi phạm hợp đồng sẽ được Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B và trừ trực tiếp trong tiền hàng, hoặc Bên B có thể thanh toán riêng. Nếu Bên A thanh toán tiền hàng cho Bên B trễ hơn so với thời gian quy định trong hợp đồng, thì cứ trễ 1 ngày Bên A phải căn cứ theo tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Việt nam theo giá trị hợp đồng thanh toán tiền lợi tức cho Bên B, nhưng tiền vi phạm không được vượt quá 10% trên tổng giá trị hợp đồng.

若乙方違反合同約定延遲完工的，每延遲1天，應向甲方支付本合同總金額的2%/天違約金，但該違約金不超過合同總價款的12%。違約金可由甲方書面通知乙方後，從貨款/質保金中扣除，或由乙方另行支付。若甲方違反本合同約定延遲付款的，每遲延一天甲方應當按照越南銀行貸款利率支付合同金額的利息損失，但該違約金不得超過合同總價款的10%。

7. Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B không được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc chấm dứt thực thi hợp đồng. Nếu không, Bên A có quyền yêu cầu Bên B chi tiền vi phạm hợp đồng là 12% tổng giá trị hợp đồng và Bên A có quyền yêu cầu Bên B tiếp tục thực thi hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng.

合同生效後，乙方不得單方面變更合同實質性權利義務條款或終止履行合同。否則甲方有權要求乙方支付合同總價款12%的違約金，且甲方有權要求乙方繼續履行合同或解除合同的權利。

8. Khi hợp đồng đang được thực hiện, nếu có bất kỳ hành vi hối lộ, lừa gạt, gian lận, xâm phạm tới bí mật thương mại thì sẽ căn cứ vào Luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam để xử lý.

在合同履行過程中，有關商業欺詐，商業賄賂，侵犯商業秘密等事項按越南法規處理。

Điều 7: Điều khoản khác

第七條：其他條款

Trong thời gian thực thi hợp đồng nếu xảy ra tranh chấp thì sẽ dựa trên tình hữu nghị thương lượng giải quyết. Nếu thương lượng bất thành, sẽ khiếu kiện lên Toà án kinh tế tỉnh Bình dương ở địa phương của Bên mua để giải quyết.

甲、乙雙方在執行合同過程中發生糾紛時，應友好協商。若協商不成，甲、乙雙方應在甲方所在地平陽省人民法院起訴

Hợp đồng này được lập thành 2 bản, Bên A giữ một bản, Bên B giữ một bản, có giá trị pháp lý như nhau. Có hiệu lực kể từ khi hai bên ký tên đóng dấu xong

本合同一式兩份，經雙方簽字蓋章後起生效。甲、乙各方持一份，具有同等的法律效力。

<p>Đại diện Bên A ký tên đóng dấu 甲方代表簽章</p>	<p>Đại diện Bên B ký tên đóng dấu 乙方代表簽章</p>
---	---